

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/7/2020



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	19
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	25
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, giá cao su trên thị trường châu Á có xu hướng tăng. Giá cao su tăng khi thị trường hy vọng sắp có vắc xin chống lại dịch Covid-19 và thị trường ô tô Trung Quốc phục hồi.
- Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng so với 10 ngày đầu tháng . Tuy nhiên, xu hướng tăng giá khó có thể duy trì lâu do tình hình dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc leo thang, tình hình địa chính trị bất ổn và nguồn cung cà phê đang trong trạng thái dư thừa.
- Hạt tiêu: Trong 20 ngày đầu tháng 7/2020, giá hạt tiêu tại Ma-lai-xi-a tăng, tại Việt Nam ổn định, trong khi giá tại Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc giảm.
- Rau quả: Nhằm tăng cường thương mại trái cây, Thái Lan đã ký nghị định thư mới về trái cây với Trung Quốc. Hoa Kỳ tăng nhập khẩu rau tươi, giảm nhập khẩu quả tươi, đông lạnh trong tháng 5/2020.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát, tinh bột sắn và sắn nguyên liệu tại Thái Lan 10 ngày giữa tháng 7/2020 ổn định so với đầu tháng.
- Thủy sản: Tuần thứ 2 của tháng 7/2020, giá tôm cỡ nhỏ tại Ấn Độ ổn định, giá tôm cỡ lớn giảm. Các cơ quan chức năng tại Trung Quốc thông báo phát hiện virus corona trên bao bì đóng gói tôm đông lạnh nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo, làm ảnh hưởng đến xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Nga giảm trong 5 tháng đầu năm 2020. Trung Quốc thành lập trung tâm sản xuất đồ nội thất thông minh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước 10 ngày giữa tháng 7/2020 ổn định ở mức thấp. Xuất khẩu cao su tháng 6/2020 tăng mạnh so với tháng 5/2020. 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Giữa tháng 7/2020, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 6/2020. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 6/2020 tăng so với tháng 5/2020 và cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh 4 tháng đầu năm 2020 tăng.

➤ Hạt tiêu: Ngày 18/7/2020, giá hạt tiêu tại Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Bà Rịa-Vũng Tàu giảm so với cuối tháng 6/2020, tại Bình Phước và Đồng Nai ổn định. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 5 tháng đầu năm 2020 giảm.

➤ Rau quả: Thị phần chủng loại quả xoài, ổi, măng cụt (mã HS 080405) của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,76 tỷ USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Sản và sản phẩm từ sản: Năng suất sản vụ mới tại Tây Ninh dự báo sẽ giảm khoảng 20-30% do phần lớn diện tích trồng sản bị xoắn lá hoặc rệp sáp bột hồng. Lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu tháng 6/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản tháng 6/2020 đã có dấu hiệu phục hồi sau 5 tháng đầu năm 2020 liên tục giảm so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ và Trung Quốc tháng 6/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trở lại trong tháng 6/2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, giá cao su trên tại thị trường châu Á có xu hướng tăng.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước 10 ngày giữa tháng 7/2020 ổn định ở mức thấp.
- ▶ Xuất khẩu cao su tháng 6/2020 tăng mạnh so với tháng 5/2020.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ ổn định so với cùng kỳ năm 2019.

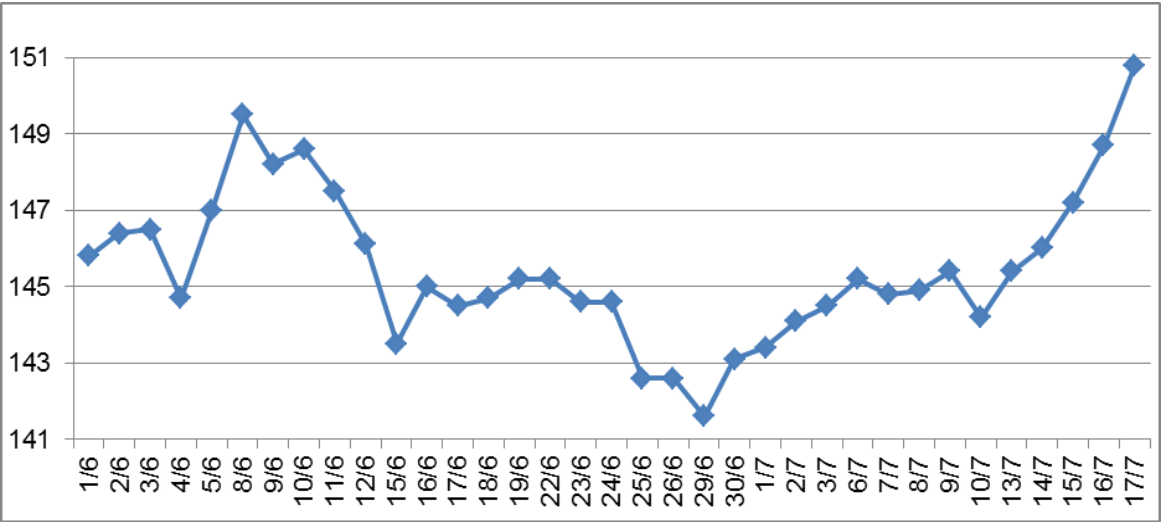
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, giá cao su trên tại thị trường châu Á có xu hướng tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 17/7/2020, giá cao su giao kỳ hạn tháng 8/2020 giao dịch ở mức 150,8 Yên/kg (tương đương 1,41 USD/kg), tăng 4,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 34,8% so với ngày 17/7/2019.

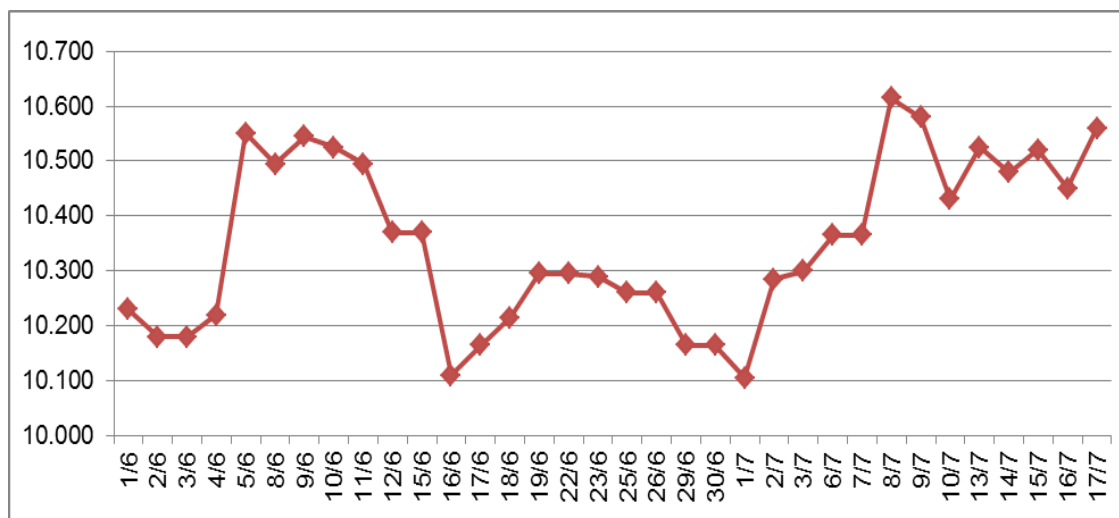
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại sàn Tocom trong tháng 7/2020
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 17/7/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 giao dịch ở mức 10.560 NDT/tấn (tương đương 1,51 USD/tấn), tăng 1,9% so với 10 ngày trước đó, nhưng giảm 0,8% so với ngày 17/7/2019.

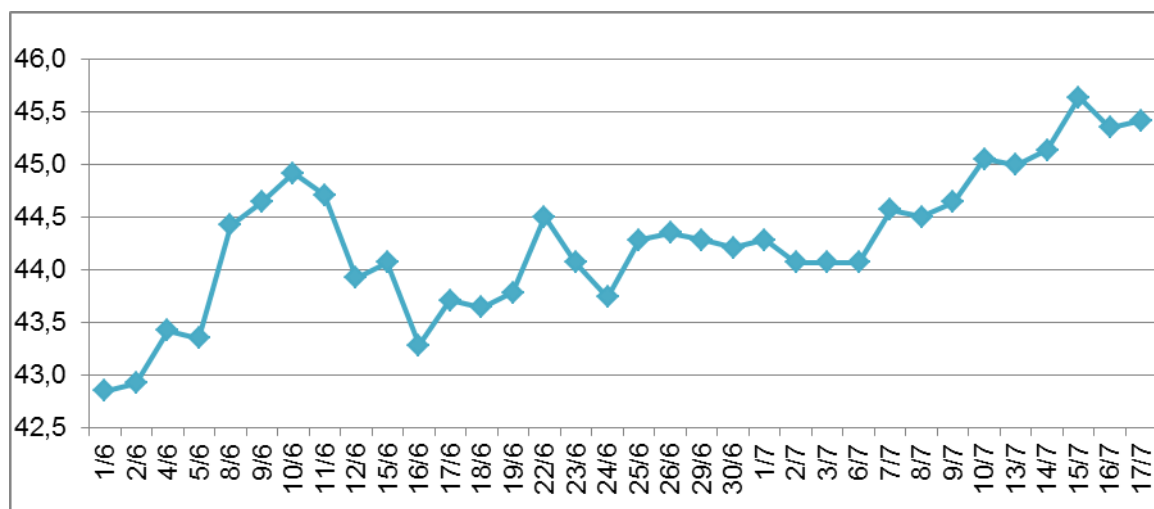
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại sàn SHFE trong tháng 7/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 18/7/2020 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 45,42 Baht/kg (tương đương 1,43 USD/kg), tăng 1,7% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn giảm 13,7% so với ngày 17/7/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 7/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su tăng khi thị trường hy vọng sắp có vắc xin chống lại dịch Covid-19 và thị trường ô tô Trung Quốc phục hồi. Tuy nhiên, đà tăng bị hạn chế bởi lo ngại về tình hình dịch bệnh ở Hoa Kỳ vẫn diễn biến phức tạp.

Theo Hiệp hội Công nghiệp ô tô

Trung Quốc, trong tháng 6/2020, lượng xe sản xuất và bán ra của Trung Quốc lần lượt đạt 2,32 triệu chiếc và 2,3 triệu chiếc, tăng 22,5% và 11,6% so với cùng kỳ năm 2019. Hiệp hội Công nghiệp ô tô Trung Quốc dự báo, thị trường ô tô Trung Quốc sẽ tiếp tục tốt lên trong những tháng tới.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 6/2020, Trung Quốc nhập khẩu 534,2 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex), trị giá 694 triệu USD, tăng 21,1% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với tháng 5/2020; so với tháng 6/2019 tăng 21,3% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá; lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 3,13 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 4,52 tỷ USD, tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

- Ma-lai-xi-a:

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2020 giảm 39,2% so với tháng 4/2020 và giảm 52,7% so với tháng 5/2019, xuống còn 21,04 nghìn tấn do Chính phủ Ma-lai-xi-a vẫn thực hiện lệnh kiểm soát di chuyển (MCO) để kiểm soát dịch Covid-19.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2020 tiếp tục giảm, đạt 33,78 nghìn

tấn, giảm 16,8% so với tháng 4/2020 và giảm 40,6% so với tháng 5/2019. Trung Quốc vẫn là thị trường chính nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a với thị phần chiếm 50,4%; tiếp đến là Đức chiếm 13,4%; Hoa Kỳ chiếm 5,2%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4,1% và Ai Cập chiếm 2,5%.

+ Trong tháng 5/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 49,66 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 35% so với tháng 4/2020 và giảm 38,1% so với tháng 5/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2020 tăng 10,5% so với tháng 4/2020 lên mức 39,69 nghìn tấn, so với tháng 5/2019 giảm 11,2%. Tháng 5/2020, ngành sản xuất găng tay cao su chiếm 84,9% tiêu thụ nội địa, tương đương 33,68 nghìn tấn.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 5/2020 đạt 295,15 nghìn tấn, giảm 8,2% so với tháng 4/2020, nhưng vẫn tăng 66,8% so với tháng 5/2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định ở mức thấp. Ngày 17/7/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở

mức 255 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá thu mua mủ tạp cũng được giữ ổn định ở mức 222 đồng/TSC.

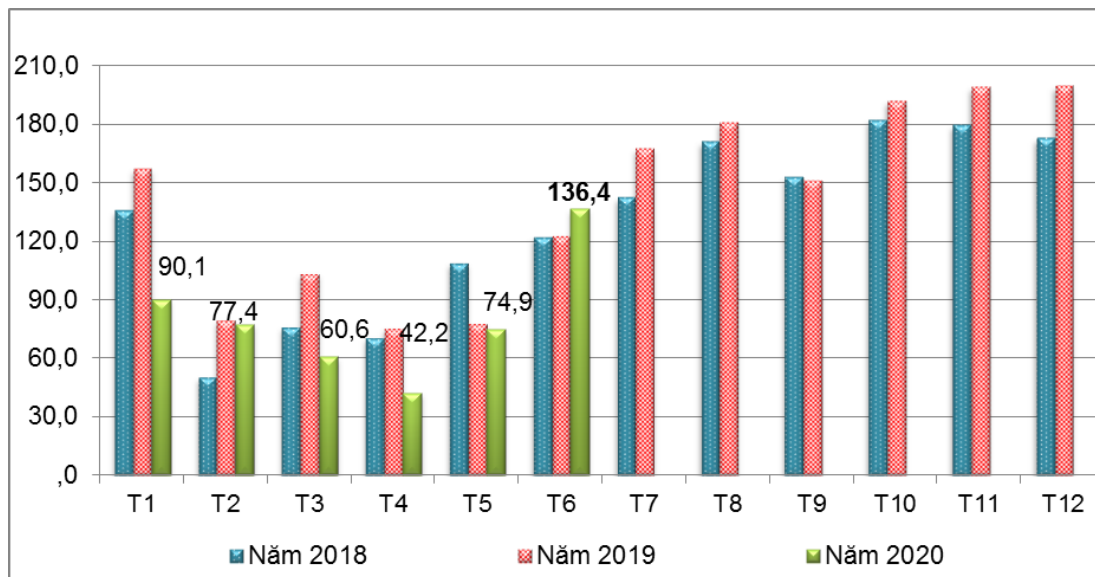


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 136,35 nghìn tấn, trị giá 162,36 triệu USD, tăng 82,1% về lượng và tăng 80,4% về trị giá so với tháng 5/2020; so với tháng 6/2019 tăng 11,8% về lượng,

nhưng giảm 6,3% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su đạt 481,88 nghìn tấn, trị giá 638,42 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

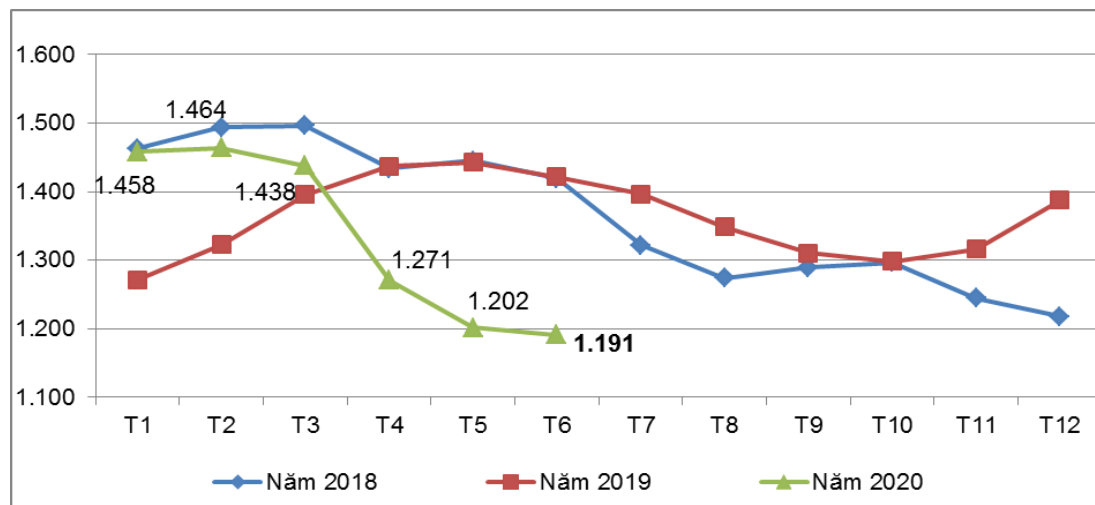
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2020 ở mức 1.191 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 5/2020 và giảm 16,2% so với tháng 6/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 80% tổng lượng cao su xuất khẩu, đạt 109,03 nghìn tấn, trị giá 127,99 triệu USD, tăng 82,9% về lượng và tăng 81,8% về trị giá so với tháng 5/2020; so với tháng 6/2019 tăng 61,4% về lượng và tăng 35,6% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 339,31 nghìn tấn, trị giá 435,11 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và

giảm 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều giảm mạnh. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019 như: Cộng Hoà Séc, Ác-hen-ti-na, U-crai-na, nhưng các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	136.355	162.367	11,8	-6,3	481.880	638.418	-21,4	-24
Trung Quốc	109.031	127.989	61,4	35,6	339.311	435.111	-12,1	-16,7
Ấn Độ	4.857	6.141	-65,1	-70,5	21.354	30.908	-59	-58,2
Đài Loan	2.368	3.030	-11,6	-26,8	9.894	14.186	-20	-21,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.898	2.374	10,5	1,8	9.970	14.816	-10,1	-2,8
Hoa Kỳ	1.676	2.162	-34,2	-40,9	10.124	14.324	-24,5	-19,3
Hàn Quốc	1.558	2.171	-52,1	-57,2	13.546	20.649	-33,4	-30,7
Đức	1.130	1.469	-34,6	-42,5	8.463	12.507	-41,1	-38,3
Hà Lan	1.053	1.214	16,7	7,5	3.799	4.808	-29,1	-25
Ma-lai-xi-a	1.044	1.118	-91	-93	3.938	4.513	-80,7	-83,6
Cộng Hoà Séc	806	937	895,1	715,2	807	938	24,9	7,7
In-đô-nê-xi-a	789	956	-62,6	-71,5	5.093	7.662	-28,8	-30,1
Xri-Lan-ca	731	915	-47,6	-55,4	3.071	4.562	-21,9	-21,8
Nhật Bản	689	933	-34,3	-47,1	5.096	7.628	-2,4	-7,2
Nga	523	620	-18,8	-33,6	2.157	2.981	-32,6	-36
Tây Ban Nha	511	615	-21	-26	3.475	4.809	-19,9	-12,5
Thị trường khác	7.691	9.721	-24,5	-31,8	41.782	58.016	-21,2	-20,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Hoa Kỳ đạt 786,44 nghìn tấn, trị giá 1,39 tỷ USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ: Thái Lan giảm 14,7%; Ca-na-da giảm 20,2%; Đức giảm 13%; Nhật Bản giảm 18,7%; Hàn Quốc giảm 10,6%;

Nga giảm 40,7%... Trong khi tăng nhập khẩu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a tăng 0,8%; Bờ Biển Ngà tăng 10,1%; Đài Loan tăng 2,6%; Cộng hòa Séc tăng 30,6%...

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam 12,93 nghìn tấn cao su các loại, trị giá 19,51 triệu USD, giảm 8,3% về lượng, nhưng tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,6%, ổn định so với 5 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2019	5 tháng năm 2020
Tổng	786.445	1.397.322	-9,4	-13,3	100	100
In-đô-nê-xi-a	248.082	373.949	0,8	6,4	28,4	31,5
Thái Lan	102.697	181.948	-14,7	-7,1	13,9	13,1
Ca-na-da	69.073	135.823	-20,2	-31,1	10,0	8,8
Đức	39.931	88.370	-13,0	-23,2	5,3	5,1
Hàn Quốc	38.938	65.670	-10,6	-28,3	5,0	5,0
Nhật Bản	33.566	94.602	-18,7	-24,5	4,8	4,3
Mê-hi-cô	30.508	54.842	-5,6	-21,1	3,7	3,9
Bờ Biển Ngà	28.224	41.450	10,1	12,3	3,0	3,6
Nga	23.437	45.501	-40,7	-38,7	4,6	3,0
Pháp	23.210	50.833	-18,8	-26,8	3,3	3,0
Đài Loan	18.359	38.036	2,6	-10,1	2,1	2,3
Li-bê-ri-a	16.805	23.950	-12,4	-6,8	2,2	2,1
Việt Nam	12.934	19.507	-8,3	8,3	1,6	1,6
Ma-lay-xi-a	11.433	17.933	-29,0	-25,7	1,9	1,5
Cộng hòa Séc	10.696	15.786	36,0	24,5	0,9	1,4
Thị trường khác	78.551	149.120	-5,3	-7,8	9,6	10,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 416 nghìn tấn, trị giá 630,03 triệu USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020.

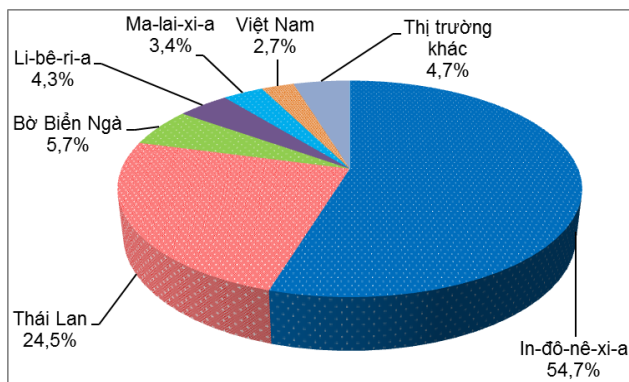
Trong 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 12,92 nghìn tấn cao su tự nhiên từ Việt Nam, trị giá 19,34 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

5 tháng đầu năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Bờ Biển Ngà trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, trong khi thị phần của Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Li-bê-ri-a giảm.

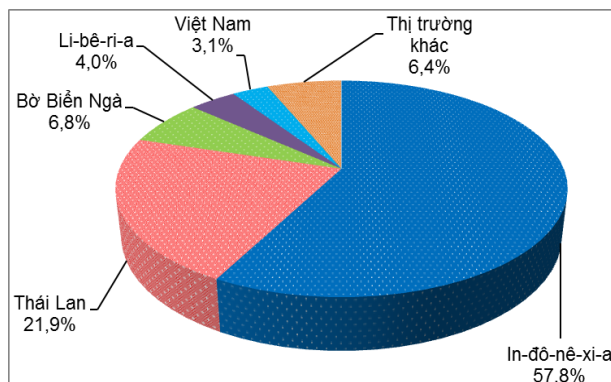


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 274,99 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 557,33 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nga, Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô lại tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Ngày 20/7/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng so với ngày 10/7/2020.
- ▶ Giữa tháng 7/2020, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 6/2020.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 6/2020 giảm.

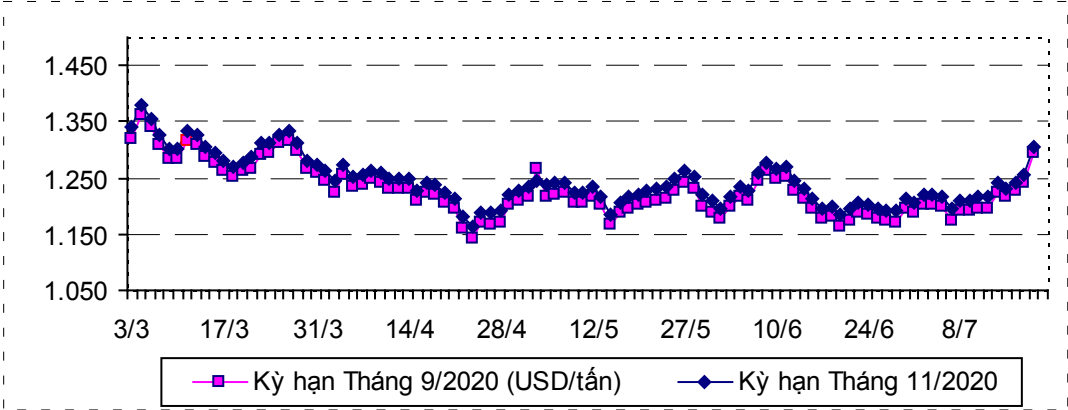
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng so với ngày 10/7/2020. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 20/7/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn

tháng 9/2020 và tháng 11/2020 tăng 8% và 7,4% so với ngày 10/7/2020, lên mức 1.293 USD/tấn và 1.305 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 và tháng 3/2021 tăng 6,3% và 5,7% so với ngày 10/7/2020, lên mức 1.308 USD/tấn và 1.317 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 3/2020 đến nay



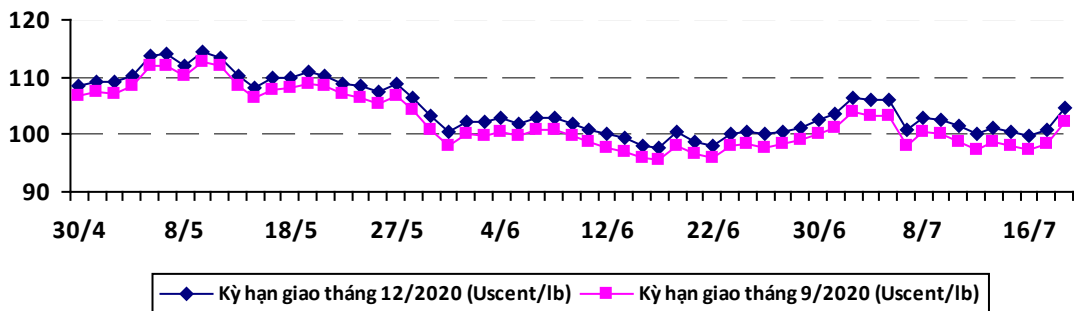
Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica tăng trở lại. Ngày 20/7/2020 giá cà phê Arabia giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng lần lượt 3,6% và 3,4% so với ngày 10/7/2020, lên mức 102,3 Uscent/lb và

104,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 3,2% và 2,9% so với ngày 10/7/2020, lên mức 106,85 Uscent/lb và 107,95 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay



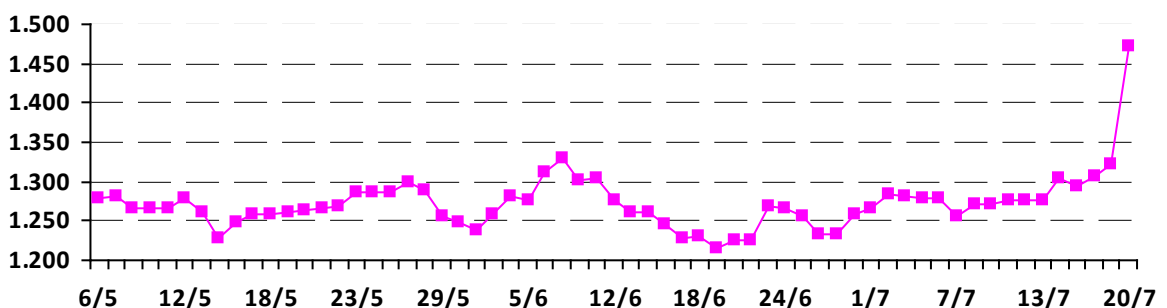
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tăng. Ngày 20/7/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng lần lượt 1,8% và 1,2% so với ngày 10/7/2020, lên mức 108,4 Uscent/lb và 109,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 4,0% và 2,9% so với ngày 10/7/2020, lên mức 113,1 Uscent/lb và 119,7 Uscent/lb. Giá cà phê tại Bra-xin tăng do đồng Real tăng mạnh, trong khi thị trường chứng khoán

Hoa Kỳ giảm đã hỗ trợ cho hầu hết giá cả hàng hóa nông sản của Bra-xin, trong đó có mặt hàng cà phê.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.473 USD/tấn, cộng 180 USD/tấn, tăng mạnh 196 USD/tấn (tương đương mức tăng 15,3%) so với ngày 10/7/2020 và tăng 215 USD/tấn (tương đương mức tăng 17,1%) so với ngày 30/6/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Giá cà phê toàn cầu tăng do nhu cầu mua vào tăng. Tuy nhiên, xu hướng tăng giá khó có

thể duy trì lâu do tình hình dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, căng thẳng thương

mại Hoa Kỳ - Trung Quốc leo thang, tình hình địa chính trị bất ổn và nguồn cung cà phê đang trong trạng thái dư thừa.

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê niên vụ 2020/21 của Bra-xin dự báo được mùa, đạt 69 triệu bao; tồn kho cao do sức tiêu thụ giảm. Dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê trực tiếp tại các chuỗi quán, nhà hàng khách sạn và du lịch giảm khi tỷ lệ người thất nghiệp tăng cao, thu nhập

người tiêu dùng giảm.

Bra-xin đã thu hoạch khoảng 60% vụ mùa cà phê mới, chậm hơn so với niên vụ 2019/20 do dịch Covid-19. Trong khi cây cà phê vào năm cho sản lượng cao theo chu kỳ “hai năm một”. Điều này sẽ còn gây sức ép bán ra trong quý III/2020 do Bra-xin là nhà sản xuất cà phê lớn nhất thế giới và thường bán theo phương thức giao sau.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Giữa tháng 7/2020, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 6/2020. Ngày 20/7/2020, giá cà phê trong nước tăng cao nhất 5,9% tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum, lên mức 32.500 đồng/kg; mức

tăng thấp nhất là 4,8% tại huyện Ea H'leo và Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk, lên mức 32.500 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 4,9%, lên mức 34.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/7/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/6/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.000	5,3
Bảo Lộc (Robusta)	32.000	5,3
Dì Linh (Robusta)	31.900	5,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.700	5,1
Ea H'leo (Robusta)	32.500	4,8
Buôn Hồ (Robusta)	32.500	4,8
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	32.400	5,2
Chư Prông (Robusta)	32.300	5,2
Ia Grai (Robusta)	32.400	5,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.300	4,9
Đắk R'lấp (Robusta)	32.400	5,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.500	5,9
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.100	4,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

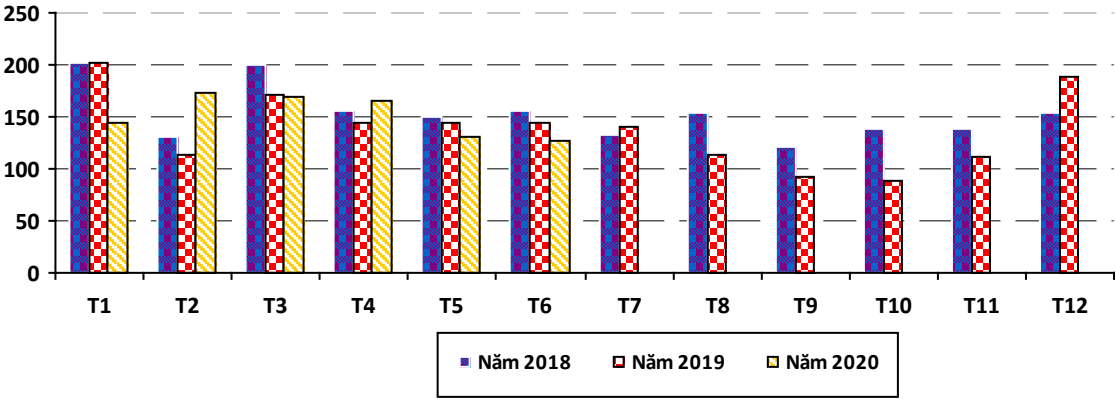
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ THÁNG 6/2020 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 6/2020 đạt 127,7 nghìn tấn, trị giá 217,69 triệu USD, giảm 2% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với tháng 5/2020, so với tháng 6/2019 giảm

11,5% về lượng và giảm 9,9% về trị giá. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê tăng 2,2% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 941 nghìn tấn, trị giá 1,59 tỷ USD.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)

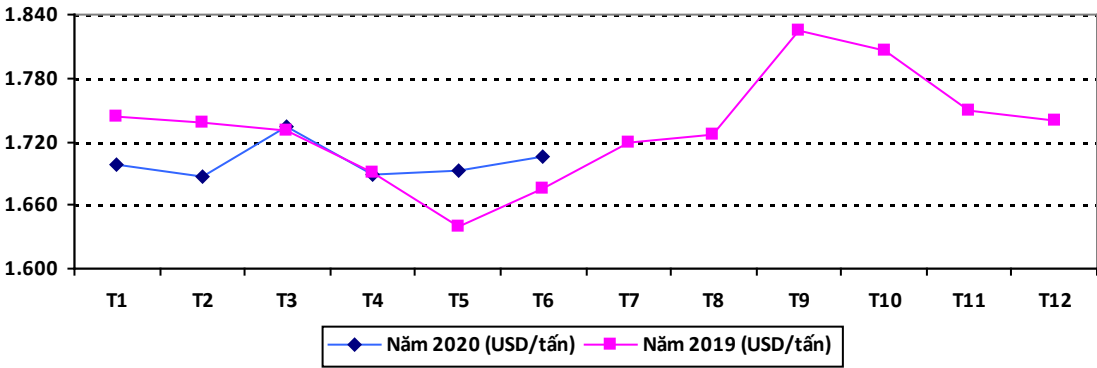


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.705 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 5/2020 và tăng 1,8% so với tháng 6/2019. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2019, xuống mức 1.690 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường tăng so với tháng 5/2020 và tăng so với tháng 6/2019, như: Xin-ga-po, I-xra-en, Niu-Di-lân, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Hà Lan. Ngược lại, giá xuất khẩu bình

quân cà phê sang các thị trường giảm, gồm: Lào, Ba Lan, Phi-líp-pin, Nga.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2019, như: Lào tăng

0,9%, lên mức 4.663 USD/tấn; Mi-an-ma tăng 2,1%, lên mức 3.951 USD/tấn; Niu-Di-lân tăng 16%, lên mức 2.092 USD/tấn; Ca-na-đa tăng 7,8%, lên mức 1.942 USD/tấn; Ba Lan tăng 7,2%, lên mức 2.197 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường giảm, gồm: Xin-ga-po, I-xra-en, Hàn Quốc, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin, Nga.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 6/2020 (USD/tấn)	So với tháng 5/2020 (%)	So với tháng 6/2019 (%)	Giá XKBQ 6 tháng 2020 (USD/tấn)	So với 6 tháng năm 2019 (%)
Xin-ga-po	4.703	58,1	47,6	3.179	-5,1
Lào	3.988	-15,9	-16,9	4.663	0,9
Mi-an-ma	3.953	-5,6	4,1	3.951	2,1
I-xra-en	2.991	27,7	12,7	2.312	-4,2
Căm-pu-chia	2.720	18,1	-14,1	2.623	-17,0
U-crai-na	2.485	-1,0	24,0	2.062	0,8
Trung Quốc	2.268	5,4	-6,1	2.296	0,0
Niu-Di-Lân	2.244	25,2	21,2	2.092	16,0
Ba Lan	2.240	-8,5	-15,7	2.197	7,2
Ca-na-đa	2.068	5,8	6,0	1.942	7,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, lượng cà phê xuất khẩu sang một số thị trường chính giảm so với tháng 6/2019, gồm: Đức, Ý, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang các thị trường tăng, như: Nhật Bản, Phi-líp-pin, Bỉ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Nhật Bản, An-giê-ri, Thái Lan tăng, xuất khẩu sang các thị trường giảm, gồm: Ý, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Tây Ban Nha, Nga.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang thị trường Ba Lan trong tháng 6/2020 ghi nhận mức tăng lên đến 113,1% về lượng và tăng 79,6% về trị giá so với tháng 6/2019, đạt 1,15 nghìn tấn, trị giá 2,58 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê sang Ba Lan tăng 43,3% về lượng và tăng 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 10,72 nghìn tấn, trị giá 23,55 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	17.123	25.934	-32,6	-33,1	151.412	228.093	11,2	6,5
Nhật Bản	11.322	18.614	23,1	21,4	59.791	103.116	17,7	18,2
Ý	11.071	16.685	-5,1	-8,3	79.939	124.586	-2,2	-4,9
Hoa Kỳ	9.837	18.754	-4,0	14,0	78.985	142.959	-11,5	-2,8
Phi-líp-pin	8.712	16.995	18,4	0,3	40.785	85.788	-6,4	-13,2

Thị trường	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tây Ban Nha	8.014	13.160	-25,2	-19,0	66.179	106.881	-2,2	-0,6
Nga	6.897	12.798	-5,3	-7,6	43.884	82.050	-4,3	-4,6
An-giê-ri	6.719	10.305	1,8	-1,6	38.552	58.810	4,1	-1,6
Bỉ	5.880	8.730	60,0	50,2	45.732	74.796	16,2	20,1
Thái Lan	4.694	7.007	-17,9	-19,8	18.471	30.202	6,8	3,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ANH TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Anh trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 82,43 nghìn tấn, trị giá 333,3 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Anh giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, nhưng tăng nhập khẩu cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, đã khử chất cafein

(HS 090112) với mức tăng 9,6% về lượng và 5,9% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2019, đạt 2,68 nghìn tấn, trị giá 9,29 triệu USD.

Anh nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, khử chất cafein (HS 090111), lượng đạt 59,37 nghìn tấn, trị giá 156,14 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2020, giảm 15,9% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Anh trong 4 tháng đầu năm 2020

Mã HS	4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2020	4 tháng năm 2019
090111	59.371	156.143	-15,9	-14,4	72,0	74,3
090121	18.102	151.140	-5,5	-10,5	22,0	20,2
090112	2.681	9.295	9,6	5,9	3,3	2,6
090190	1.374	6.515	-21,5	-7,5	1,7	1,8
090122	901	10.263	-12,3	-12,9	1,1	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 4.044 USD/tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh từ một số nguồn cung tăng, như: Bra-xin tăng 18%, lên mức 2.779 USD/tấn; Cô-lôm-bi-a tăng 6,5%, lên mức 3.754 USD/tấn; Ý tăng 11,4%, lên mức 5.937 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a

tăng 36,9%, lên mức 3.438 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh từ các nguồn cung lớn khác giảm, như: Việt Nam giảm 4%, xuống 1.806 USD/tấn; Hon-đu-rát giảm 0,2%, xuống 2.911 USD/tấn; Đức giảm 1,8%, xuống 7.904 USD/tấn; Tây Ban Nha giảm 17,4%, xuống 4.804 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Anh trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	82.428	333.356	4.044	-13,2	-12,0	1,3
Việt Nam	24.613	44.463	1.806	9,1	4,8	-4,0
Bra-xin	12.043	33.465	2.779	-37,6	-26,4	18,0
Hon-đu-rát	5.400	15.717	2.911	-6,9	-7,1	-0,2
Đức	5.042	39.857	7.904	-15,9	-17,4	-1,8
Tây Ban Nha	5.009	24.063	4.804	42,2	17,5	-17,4
Cô-lôm-bi-a	4.832	18.137	3.754	-29,1	-24,5	6,5
Pháp	3.672	52.292	14.239	-2,4	-14,3	-12,3
Ý	3.444	20.447	5.937	-2,4	8,7	11,4
Hà Lan	2.365	11.874	5.022	-38,4	-43,6	-8,5
In-đô-nê-xi-a	1.921	6.603	3.438	-65,1	-52,2	36,9
Thị trường khác	14.086	66.438	4.717	-1,7	-0,2	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

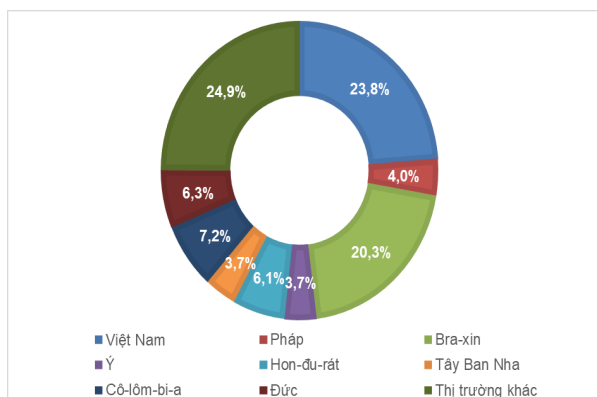
Việt Nam và Bra-xin là hai nguồn cung cà phê lớn nhất cho thị trường Anh. Trong 4 tháng đầu năm 2020, Anh tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, nhưng giảm mạnh nhập khẩu từ Bra-xin.

Theo ITC, nhập khẩu cà phê của Anh từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 24,6 nghìn tấn, trị giá 44,46 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng mạnh từ 23,8% trong 4 tháng đầu

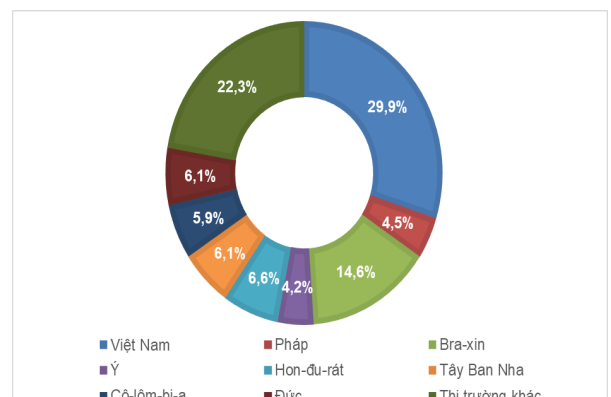
năm 2019, lên 29,9% trong 4 tháng đầu năm 2020.

4 tháng đầu năm 2020, Anh giảm mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin với mức giảm 37,6% về lượng và giảm 26,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 12 nghìn tấn, trị giá 33,46 triệu USD. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm mạnh từ mức 20,3% trong 4 tháng đầu năm 2019, xuống còn 14,6% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Anh (% tính theo lượng)
4 tháng đầu năm 2019



4 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 7/2020, giá hạt tiêu tại Ấn Độ và Ma-lai-xi-a tăng, tại Việt Nam ổn định, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc giảm.
- ▶ Ngày 18/7/2020, giá hạt tiêu tại Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Bà Rịa-Vũng Tàu giảm so với cuối tháng 6/2020, tại Bình Phước và Đồng Nai ổn định.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 5 tháng đầu năm 2020 giảm.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

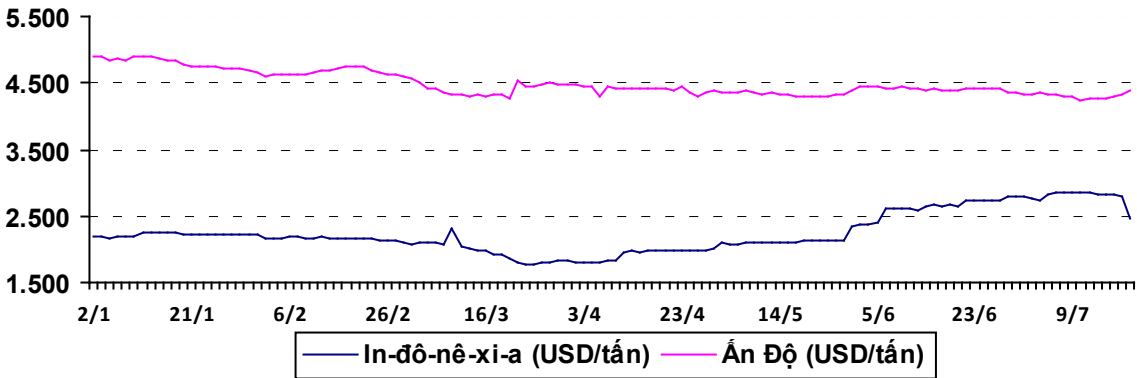
Những ngày giữa tháng 7/2020, giá hạt tiêu thế giới biến động không đồng nhất, tăng tại Ma-lai-xi-a và Ấn Độ, ổn định tại Việt Nam, nhưng giảm tại In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc. Cụ thể như sau:

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 20/7/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 3,6% so với ngày 30/6/2020, lên mức 3.545 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 2,6% so với ngày 30/6/2020, lên mức 4.995 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 20/7/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 0,9% so với ngày 30/6/2020, lên mức 4.396 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay

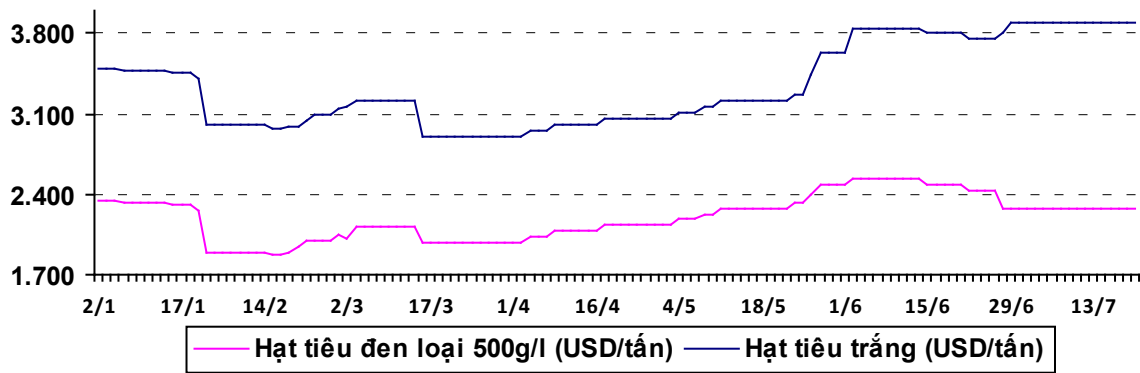


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định kể từ ngày 29/6/2020. Cụ thể, ngày 20/7/2020, giá hạt tiêu đen loại

500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 2.380 USD/tấn và 2.461 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.900 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 20/7/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 11,8% so với ngày 30/6/2020, xuống còn 2.468 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tại cảng Muntok giảm 1,6% so với ngày 30/6/2020, xuống mức 3.828 USD/tấn.

+ Tại cảng Hà Khẩu của Trung Quốc, ngày 20/7/2020 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm

3,2% so với ngày 30/6/2020, xuống còn 4.285 USD/tấn.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã làm giảm sức mua của thị trường, đặc biệt là thị trường châu Âu và Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của bão lụt tại Trung Quốc khiến sức mua mặt hàng này giảm. Xu hướng giảm giá được dự báo sẽ diễn ra trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Ngày 18/7/2020, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định hoặc giảm từ 1,0 - 1,1% so với ngày 30/6/2020. Tại tỉnh Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu ổn định ở mức 48.500 đồng/kg và 47.000 đồng/kg. Tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai, giá hạt

tiêu giảm 1,1%, xuống mức thấp nhất 46.500 đồng/kg - mức cao nhất là 49.500 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 66.500 đồng/kg, thấp hơn so với mức 70.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/7/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/6/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	48.000	-1,0
Gia Lai		
Chư Sê	46.500	-1,1
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	48.000	-1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	49.500	-1,0
Bình Phước	48.500	0,0
Đồng Nai	47.000	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

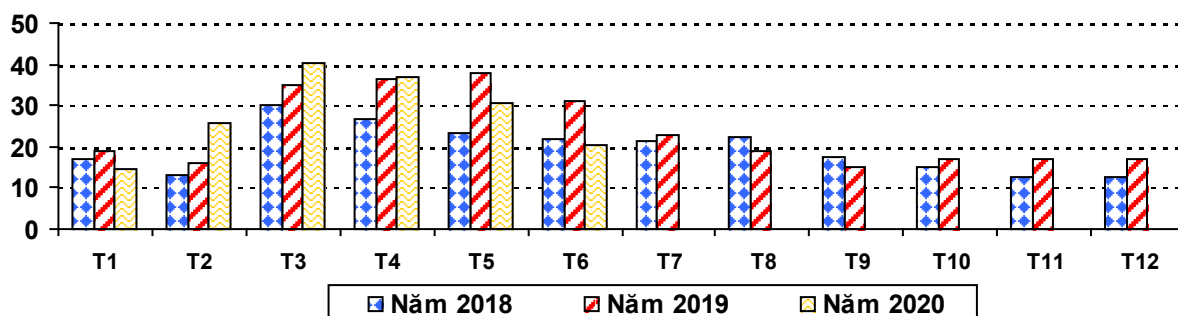
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU THÁNG 6/2020 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2020 xuất khẩu hạt tiêu đạt 20,45 nghìn tấn, trị giá 47,16 triệu USD, giảm 32,6% về lượng và giảm 22,6% về trị giá so với tháng 5/2020, so với tháng 6/2019 giảm

33,4% về lượng và giảm 37,3% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 166,8 nghìn tấn, trị giá 355,92 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)

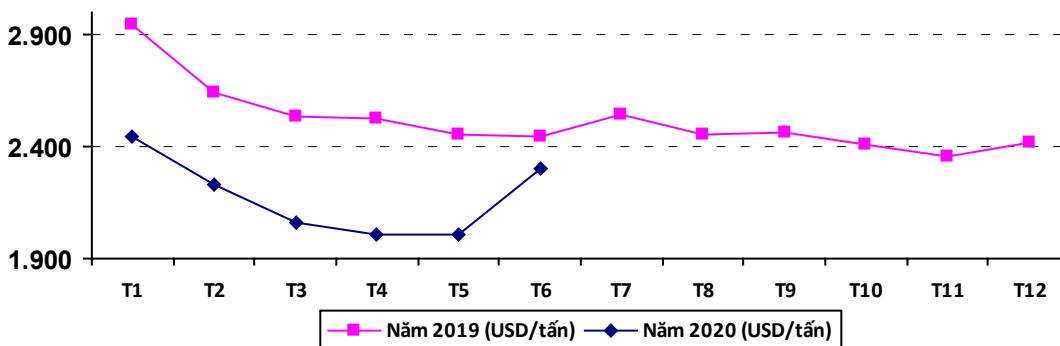


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.306 USD/tấn, tăng 14,9% so với tháng 5/2020, nhưng giảm 5,9% so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.134 USD/tấn, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang các thị trường tăng so với tháng 5/2020 và tháng 6/2019 gồm: Thái Lan, Đức, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Ấn Độ, Phi-líp-pin. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang một số thị trường tăng so với tháng 5/2020, nhưng giảm so với tháng 6/2019, gồm: Bỉ, Hà Lan, Úc, Tây Ban Nha.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Bỉ đạt 3.227 USD/tấn; Hà Lan đạt 3.070 USD/tấn; Anh đạt 2.889 USD/tấn; Úc đạt 2.861 USD/tấn; Thái Lan đạt 2.785 USD/tấn; Ca-na-đa đạt 2.677 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 6/2020 (USD/tấn)	So với tháng 5/2020 (%)	So với tháng 6/2019 (%)	Giá XK BQ 6 tháng 2020 (USD/tấn)	So với 6 tháng năm 2019 (%)
Bỉ	3.710	25,9	-3,4	3.227	-15,4
Hà Lan	3.064	1,3	-5,3	3.070	-11,3
Anh	2.773	-2,0	-14,8	2.889	-13,7
Úc	2.796	4,0	-8,5	2.861	-15,4
Thái Lan	3.198	8,5	7,7	2.785	-8,1
Ca-na-đa	2.865	11,8	-2,4	2.677	-9,7
Đức	2.931	15,8	5,6	2.648	-9,5
Tây Ban Nha	2.739	20,6	-3,3	2.535	-14,5
Ma-lai-xi-a	2.825	27,4	5,1	2.505	-9,4
Hoa Kỳ	2.436	-1,1	-11,3	2.484	-10,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang một số thị trường chính tăng so với tháng 6/2019, gồm: Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Hà Lan, Pa-ki-xtan, Hàn Quốc, Anh. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường giảm, như: Ấn Độ, Ai Cập, Đức, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Ai Cập, Anh, ngược lại xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, Pa-ki-xtan,

Hàn Quốc, Đức, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Phi-líp-pin trong tháng 6/2020 tăng 115,6% về lượng và tăng 127,6% về trị giá so với tháng 6/2019, đạt 1,23 nghìn tấn, trị giá 2,84 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang Phi-líp-pin đạt 3,66 nghìn tấn, trị giá 7,5 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.059	9.889	3,7	-8,0	28.753	71.429	3,7	-7,5
Phi-líp-pin	1.233	2.843	115,6	127,6	3.660	7.498	20,0	12,3
Ấn Độ	1.216	2.869	-24,3	-22,2	8.596	18.749	-37,8	-44,7
Hà Lan	1.015	3.110	22,9	16,4	4.407	13.529	-7,7	-18,1
Pa-ki-xtan	940	1.875	17,1	2,2	7.084	14.315	-8,2	-23,2
Hàn Quốc	654	1.672	46,6	36,3	3.351	8.031	-2,3	-15,3
Ai Cập	639	1.271	-36,9	-41,6	6.660	12.247	27,2	9,3
Đức	633	1.856	-52,1	-49,4	6.412	16.980	-8,9	-17,6
Anh	598	1.658	18,9	1,3	3.068	8.865	25,2	8,0
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	585	1.261	-16,5	-22,3	5.984	12.427	-11,7	-21,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về việc 13 doanh nghiệp xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam đang bị mắc kẹt 42 container hàng ở cảng Birgunj, Nê-pan và 16 container hàng ở cảng Kolkata, biên giới Nê-pan - Ấn Độ, Bộ Công Thương đã đề nghị phía Nê-pan nếu không thể nhập khẩu hạt tiêu thì cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam tái xuất các lô hàng này. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ nhận được sự hỗ trợ từ Bộ Công nghiệp, Thương mại và Cung ứng Nê-pan theo luật định.

Hiện Bộ Công Thương đang làm việc cùng Bộ Công nghiệp, Thương mại và Cung ứng Nê-pan nhằm đảm bảo lô hạt tiêu này được tái xuất theo đúng thủ tục cần thiết mà phía Nê-pan yêu cầu. Đầu tháng 7/2020, một số ít các nhà nhập khẩu Nê-pan đã đồng ý ký hồ sơ tái xuất và cung cấp các văn bản tái xuất hàng.

Ngày 25/3/2020, Bộ Công nghiệp, Thương mại và Cung ứng Nê-pan ban hành quyết định về việc tạm ngừng nhập khẩu hạt tiêu có mã HS 09041100. Mặc dù có hiệu lực từ ngày 6/4/2020, nhưng quyết định này chỉ cho phép thông quan các lô hàng hạt tiêu nhập khẩu vào Nê-pan đã mở tờ khai LC trước ngày 29/3/2020.

Để tuân thủ các quy định từ phía chính

phủ Nê-pan, tất cả các doanh nghiệp đang xuất khẩu hàng hóa sang Nê-pan phải mở tờ khai L/C trước ngày 29/3/2020; trong khi nếu muốn tái xuất các lô hàng từ Nê-pan thì họ được yêu cầu có hồ sơ xin tái xuất từ các nhà nhập khẩu Nê-pan. Trong khi đó, các hợp đồng của 13 doanh nghiệp Việt Nam phần lớn đều không mở L/C.

Kể từ khi Nê-pan ngừng nhập khẩu hạt tiêu, các nhà nhập khẩu Nê-pan không có bất cứ dấu hiệu hợp tác, không cung cấp hồ sơ giấy tờ và không ký kết các văn bản cho các doanh nghiệp Việt Nam để hoàn thành quy trình tái xuất. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong tái xuất các lô hàng này.

Qua sự kiện lần này, Bộ Công Thương khuyến nghị các doanh nghiệp Việt Nam liên quan đến các hoạt động xuất khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu với các nước Nam Á, như Ấn Độ và Nê-pan, nên có các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Khi ký kết hợp đồng, các doanh nghiệp cần thiết phải áp dụng các điều kiện thương mại quốc tế như mở L/C không hủy ngang, đặt cọc trước, tránh sử dụng các phương thức khác có nhiều rủi ro, sẽ rất khó xử lý trong các tình huống phát sinh như vụ việc vừa qua.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ÚC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Úc trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 1.526 tấn, trị giá 6,04 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu hạt tiêu của Úc trong 5 tháng đầu năm 2020 giảm 20,3% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 3.956 USD/tấn. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Úc từ nhiều thị trường giảm, nhưng tăng mạnh từ thị trường Ý và Hon-đu-rát với mức tăng 31,9% và 25,8%, đạt lần lượt

21.029 USD/tấn và 3.545 USD/tấn.



10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Úc trong 5 tháng đầu năm 2020

(HS: 090411; 090412)

Thị trường	5 tháng năm 2020			So với 5 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	1.526	6.037	3.956	-9,8	-28,1	-20,3
Việt Nam	948	2.880	3.037	-14,9	-33,3	-21,6
Ấn Độ	293	929	3.169	11,5	-9,0	-18,4
In-đô-nê-xi-a	77	284	3.672	21,8	13,6	-6,7
Nam Phi	55	646	11.657	-11,5	-39,6	-31,7
Trung Quốc	39	322	8.291	5,9	-18,7	-23,2
Hàn Quốc	37	203	5.495	16,4	8,0	-7,2
Ý	16	345	21.029	63,5	115,6	31,9
Hon-đu-rát	11	39	3.545	0,0	25,8	25,8
Bra-xin	11	117	10.802	-53,1	-73,0	-42,5
Ma-lai-xi-a	8	50	6.160	-33,9	-36,7	-4,3
Thị trường khác	30	222	7.442	-52,8	-50,7	4,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

5 tháng đầu năm 2020, Việt Nam và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Úc. Trong đó, Úc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Ấn Độ.

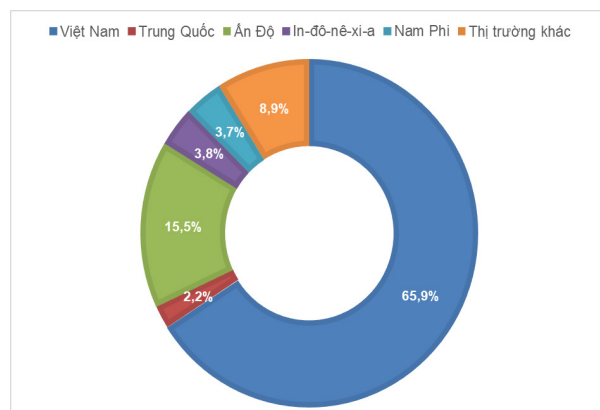
Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Úc từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 948 tấn, trị giá 2,88 triệu USD, giảm 14,9% về lượng và giảm 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc chiếm

62,1% trong 5 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 65,9% trong 5 tháng đầu năm 2019.

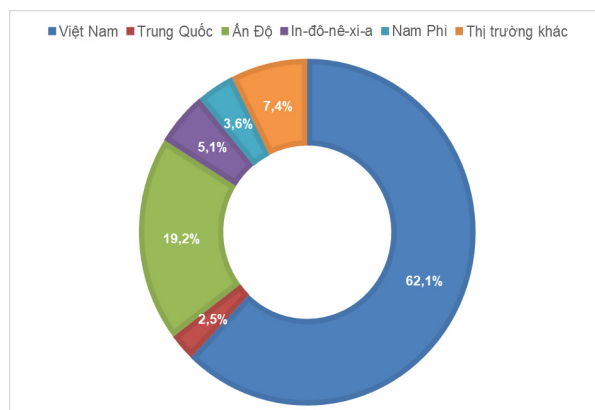
5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu hạt tiêu của Úc từ Ấn Độ tăng 11,5% về lượng, nhưng giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 293 tấn, trị giá 929 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng mạnh từ 15,5% trong 5 tháng đầu năm 2019, lên 19,2% trong 5 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Úc (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Nhằm tăng cường thương mại trái cây, Thái Lan đã ký nghị định thư mới về trái cây với Trung Quốc.*
- ▶ *Hoa Kỳ tăng nhập khẩu rau tươi, giảm nhập khẩu quả tươi, đông lạnh trong tháng 5/2020.*
- ▶ *Thị phần chủng loại quả xoài, ổi, măng cụt (mã HS 080405) của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.*
- ▶ *Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,76 tỷ USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Theo nguồn Bangkok Post, Chính phủ Thái Lan ngày 8/7/2020 đã phê chuẩn đề xuất ký một nghị định thư về kiểm dịch và kiểm tra trái cây xuất nhập khẩu thông qua một nước thứ ba giữa Thái Lan và Trung Quốc, nhằm tăng cường thương mại trái cây song phương giữa hai nước.

Nghị định thư này sẽ cho phép Thái Lan xuất khẩu trái cây qua nhiều cửa khẩu biên giới hơn tại Trung Quốc và các nhà xuất khẩu có thể sử dụng các tuyến vận chuyển để giải quyết các vấn đề và thuận lợi hóa giao hàng. Nghị định thư này sẽ chính thức được ký kết bởi Bộ Nông nghiệp và Hợp tác Nông nghiệp Thái Lan và Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) sau khi đại dịch được kiểm soát.

Theo dữ liệu Bộ Thương mại Thái Lan, năm 2019, Trung Quốc chiếm 57,1% tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây tươi, đông lạnh và sấy khô của Thái Lan. Hiệp hội các nhà giao dịch và xuất khẩu trái cây Thái Lan dự báo trị giá xuất khẩu trái cây năm 2020 tăng trưởng ít nhất 10% so với năm 2019.

Hoa Kỳ: Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nhập khẩu trái cây tươi và đông lạnh của Hoa Kỳ trong tháng 5/2020 đạt 1,24 tỷ USD, giảm 10,4% so với tháng 5/2019. Trong đó, trị giá nhập khẩu quả bơ, dưa và nho giảm mạnh. Nhập khẩu quả bơ trong tháng 5/2020

đạt 204 triệu USD, giảm 24,6%; quả dưa đạt 99 triệu USD, giảm 31%; quả nho đạt 137 triệu USD, giảm 21,8% so với tháng 5/2019.

Trong khi đó, nhập khẩu rau tươi của Hoa Kỳ đạt 828 triệu USD trong tháng 5/2020, tăng 16,7% so với tháng 5/2019. Nhập khẩu cà chua và ớt tăng mạnh, trị giá nhập khẩu cà chua đạt 249 triệu USD, tăng 52%; ớt đạt 172 triệu USD, tăng 10,3% so với tháng 5/2019.

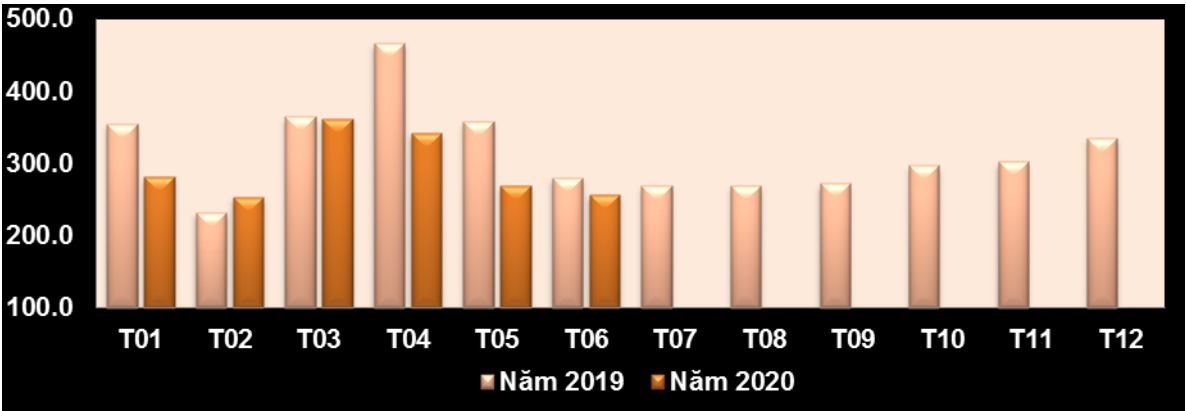


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả tháng 6/2020 đạt 257,3 triệu USD, giảm 7,1% so với tháng 6/2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,76 tỷ USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong khi xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 1,04 tỷ USD, giảm 29,3% so với cùng kỳ năm 2019, thì xuất khẩu sang các thị trường khác lại tăng rất mạnh, cụ thể: Xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Hàn Quốc đạt 81,7 triệu USD, tăng 25,2%; Thái Lan đạt 79,4 triệu USD, tăng 234,2%; Hoa Kỳ đạt 77 triệu USD, tăng 9,8%; Nhật Bản đạt 68,2 triệu USD, tăng 13,1%; Đài Loan đạt 43 triệu USD, tăng 86,8%... Tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường này chiếm 40,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả, vẫn thấp hơn tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, vì vậy mức tăng mạnh từ các thị trường này vẫn chưa bù đắp được mức giảm từ thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên đây cũng là tín hiệu khả quan khi thị trường xuất khẩu truyền thống đối với mặt hàng rau quả của Việt Nam là Trung Quốc đang giảm nhập khẩu mặt hàng này.

Những tín hiệu khả quan từ các thị trường nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam:

Thái Lan là thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn, nhưng Thái Lan cũng được xem như

là trung tâm chế biến của khu vực Đông Nam Á. Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu hàng rau quả của Thái Lan rất lớn để đa dạng hóa nguồn nguyên liệu chế biến, trong đó Việt Nam là thị trường rau quả mà Thái Lan đang rất quan tâm.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Xin-ga-po, gần 50 tấn vải thiều đã được xuất khẩu sang thị trường Xin-ga-po từ cảng Hải Phòng trong tháng 6/2020. Năm 2020 là năm đầu tiên vải thiều có thương hiệu, được xử lý đóng gói qua kênh nhập khẩu chính thức của Tập đoàn bán lẻ FairPrice đã được đưa vào thị trường Xin-ga-po với quy mô lớn.

Việt Nam đã xuất khẩu thành công vải thiều sang Nhật Bản, kể cả lô vải thiều xuất khẩu bằng đường biển. Lô vải xuất khẩu bằng đường biển vẫn giữ được màu sắc tươi ngon, đảm bảo chất lượng. Việc xuất khẩu thành công sang thị trường khó tính như Nhật Bản sẽ mở ra cơ hội cho vải thiều của Việt Nam xuất khẩu sang nhiều thị trường khác trên thế giới.

EU là một thị trường có nhu cầu ổn định về rau, quả tươi (chiếm 45% trị giá thương mại hàng rau quả toàn cầu). Theo Thương vụ

Việt Nam tại Hà Lan, quy mô thị trường rộng lớn và nhu cầu theo mùa của EU chính là thị trường hấp dẫn cho các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, họ thường tìm kiếm các nhà cung cấp đáng tin cậy trong các khu vực chiến lược để có thể cung cấp trái

cây và rau quả cho người tiêu dùng bất kỳ lúc nào trong năm. Những loại trái cây nhiệt đới và mới lạ sẽ thu hút người tiêu dùng EU. Điều này sẽ là một thế mạnh cho các nhà xuất khẩu từ các quốc gia có khí hậu phù hợp, trong đó có Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu rau quả trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2019 (%)	6 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	257.253	-7,1	1.757.156	-13,6	100,0	100,0
Trung Quốc	136.895	-23,2	1.043.848	-29,3	59,4	72,7
Hàn Quốc	14.369	45,8	81.703	25,5	4,6	3,2
Thái Lan	11.427	239,4	79.380	234,2	4,5	1,2
Hoa Kỳ	14.902	27,4	76.972	9,8	4,4	3,4
Nhật Bản	10.536	1,0	68.205	13,1	3,9	3,0
Đài Loan	11.629	88,3	42.989	86,8	2,4	1,1
Hà Lan	8.670	-0,7	42.664	7,0	2,4	2,0
Hồng Kông	8.791	-18,1	30.071	27,7	1,7	1,2
Nga	3.743	28,6	27.905	101,5	1,6	0,7
Úc	4.081	31,5	26.728	39,9	1,5	0,9
Thị trường khác	32.210	2,0	236.691	9,3	13,5	10,7

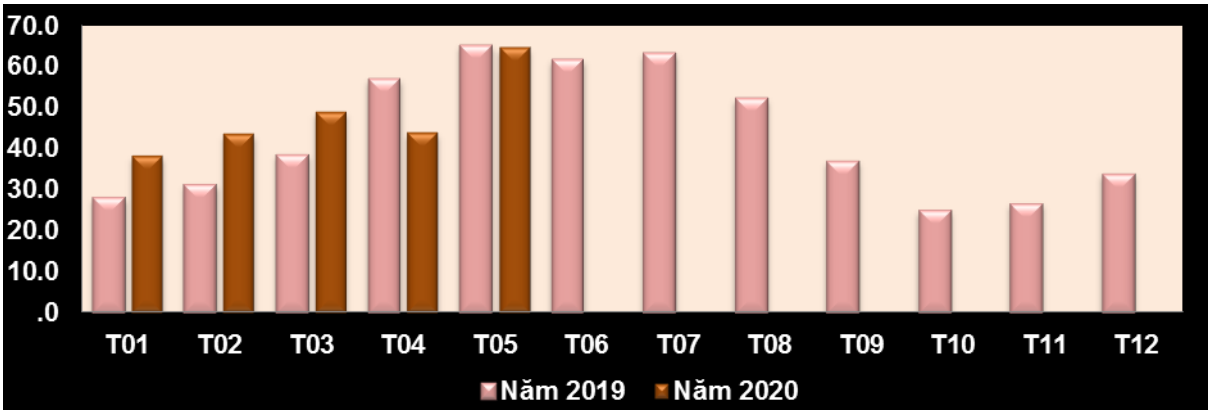
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI, ỔI, MĂNG CỤT (MÃ HS 080405) CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chủng loại quả xoài, ổi, măng cụt (mã HS 080405) của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 239,1 nghìn tấn, trị giá 267,9 triệu USD, tăng 8,9%

về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân chủng loại quả này đạt 1.107,7 USD/tấn, giảm 1% so với 5 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu quả xoài, ổi, măng cụt (mã HS 080405) của Hoa Kỳ năm 2019 – 2020
(ĐVT: Nghìn Tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Hoa Kỳ nhập khẩu chủng loại quả xoài, ổi, măng cụt chủ yếu từ thị trường Mê-hi-cô, trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 135 nghìn tấn, trị giá 136,3 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại quả này của Hoa Kỳ từ Mê-hi-cô chiếm tới 56,5% tổng lượng nhập khẩu, giảm 7,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là thị trường Pê-ru với tỷ trọng nhập khẩu chiếm 29,7% trong 5 tháng đầu năm 2020, tăng từ mức 21,6% trong 5 tháng đầu năm 2019. Nhập khẩu chủng loại quả xoài, ổi, măng cụt của Hoa Kỳ từ thị trường Pê-ru đạt 71 nghìn tấn, trị giá 77,7 triệu USD, tăng 50% về lượng và tăng 39,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại quả xoài, ổi, măng cụt lớn thứ 12 cho thị trường Hoa Kỳ, đạt 302 tấn, trị giá 850 nghìn USD, tăng 177,9% về lượng và tăng 176,1% về trị giá. Mặc dù chịu tác động lớn do dịch Covid-19 gây ra làm gián đoạn nhiều mặt hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam, tuy nhiên, nhập khẩu chủng loại quả xoài, ổi và măng cụt của Hoa Kỳ từ Việt Nam vẫn tăng rất mạnh, cho thấy chủng loại quả này đang được người tiêu dùng Hoa Kỳ ưa chuộng. Việt Nam vẫn còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu chủng loại quả này vào Hoa Kỳ trong thời gian tới, do tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn quá thấp. Thị phần mặt hàng xoài, ổi, măng cụt của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,1% trong 5 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp quả xoài, ổi, măng cụt cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	5 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 5 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	239.141	264.886	1.107,7	8,9	7,9	-1,0	100,0	100,0
Mê-hi-cô	135.038	136.340	1.009,6	-4,2	-4,2	0,0	56,5	64,2
Pê-ru	71.026	77.703	1.094,0	50,0	39,2	-7,2	29,7	21,6
Goa-tê-ma-la	11.008	8.795	799,0	-17,4	8,8	31,7	4,6	6,1
Ê-cu-a-đo	7.373	7.054	956,6	167,5	163,7	-1,4	3,1	1,3
Ha-i-ti	4.883	6.094	1.248,1	-21,0	-22,4	-1,8	2,0	2,8
Ni-ca-ra-go	2.150	1.102	512,4	114,3	16,8	-45,5	0,9	0,5
Đô-mi-ni-ca-na	1.808	2.002	1.107,7	-9,4	-0,8	9,5	0,8	0,9
Cốt-xta Ri-ca	1.523	1.177	772,7	-15,2	-40,0	-29,2	0,6	0,8
Thái Lan	1.429	8.202	5.741,2	-11,1	-6,5	5,2	0,6	0,7
Phi-líp-pin	1.198	12.683	10.585,9	89,5	72,4	-9,0	0,5	0,3
...								
Việt Nam	302	850	2.812,2	177,9	176,1	-0,6	0,1	0,0
Thị trường khác	1.404	2.885	2.055,3	-20,5	-61,1	-51,1	0,6	0,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản lát, tinh bột sản và sản nguyên liệu tại Thái Lan 10 ngày giữa tháng 7/2020 ổn định so với đầu tháng.*
- ▶ *Năng suất sản vụ mới tại Tây Ninh dự báo giảm khoảng 20-30% do phần lớn diện tích trồng sản bị xoắn lá hoặc rệp sáp bột hồng.*
- ▶ *Lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu tháng 6/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 230 - 235 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; Giá xuất khẩu tinh bột sản ở

mức 440 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó; giá tinh bột sản nội địa ổn định ở mức 13 Baht/kg; giá sản nguyên liệu ổn định ở mức 2,05-2,3 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tại Tây Ninh, vụ sản Hè Thu trồng trong thời điểm tháng 5 và tháng 6/2020 phát triển khá đồng đều nhờ tiết thuận lợi, tuy nhiên có khoảng 80% diện tích sản non có biểu hiện xoắn ngọn (xuất hiện ở tất cả các giống sản) do hom giống/đất trồng đã có sản virus gây bệnh khảm lá. Trong khi sản trồng vụ Đông Xuân (tháng 10 và tháng 11/2019), ước tính cũng có khoảng 70% diện tích bị xoắn lá, hoặc rệp sáp bột hồng tấn công với nhiều mức độ khác nhau. Theo đó, năng suất sản vụ mới tại Tây Ninh được nhận định sẽ giảm khoảng 20-30%.

Tại Gia Lai, dự kiến, các nhà máy sẽ bắt đầu chạy lại từ nửa cuối tháng 9/2020 với nguồn cung sản trồng gối vụ (từ tháng 10 và tháng 11/2019), chủ yếu tại huyện Phú Thiện. Trong khi sản vụ Hè Thu phải chờ sang tháng 11/2020 mới được thu hoạch rộ. Diện tích trồng sản vụ mới tại Gia Lai năm nay vẫn đạt tương đương so với năm trước do điều kiện thổ nhưỡng và tập quán gieo trồng nên ít có sự biến đổi cây trồng tại các vùng này.

Tại Phú Yên, dự kiến đến cuối tháng 7 đầu



tháng 8/2020, một số nhà máy sẽ chạy lại khi sản trồng gối vụ bắt đầu được thu hoạch rộ. Năm nay diện tích trồng sản vụ mới tại Phú Yên ước tính sẽ giảm khoảng 20% so với năm trước do giá sản củ thấp, đồng thời thiếu nhân công, trong khi đó giá mía năm nay khá tốt nên người dân có xu hướng chuyển sang trồng mía hoặc trồng keo.

Tại Kon Tum, diện tích trồng sản niên vụ 2020/21 được nhận định tăng nhẹ so với năm trước do người dân chuyển từ trồng mía sang trồng sản. Hiện tất cả các nhà máy tại Kon Tum cũng tạm nghỉ bảo dưỡng và dự kiến chạy lại vào cuối tháng 8/2020 do vẫn còn một số diện tích sản trồng 2 năm.

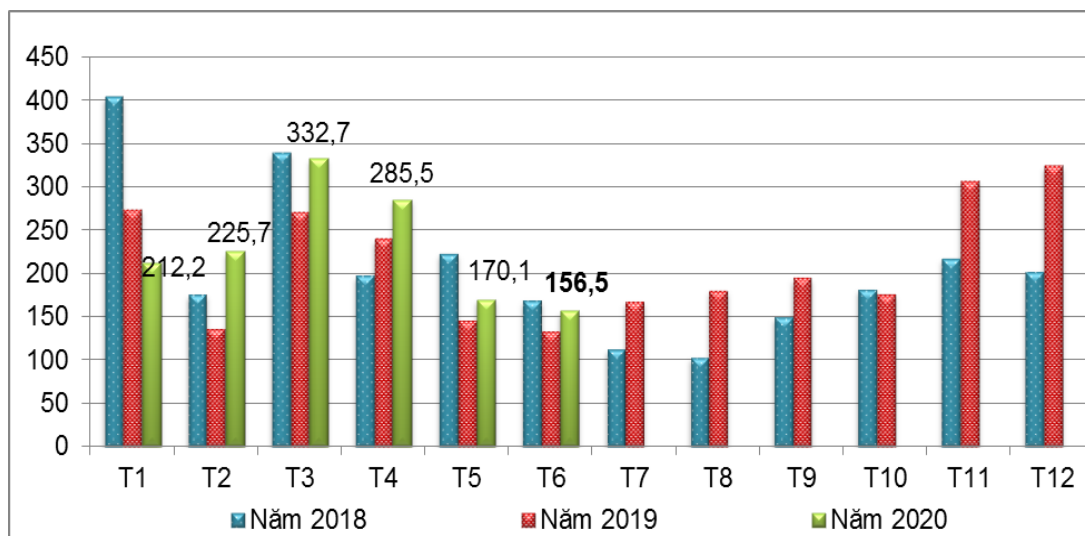
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2020, Việt Nam xuất khẩu được 156,46 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 53,68 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 5/2020; nhưng tăng 19,4% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với tháng 6/2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 3,4% so với tháng 5/2020 và giảm 13,5% so với tháng 6/2019 xuống còn 343,1 USD/tấn. Trong tháng, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức thấp do Trung Quốc đang vào thời kì thấp điểm tiêu thụ mặt hàng này. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,37 triệu tấn, trị giá 471,55 triệu USD, tăng 15,4% về lượng

và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 6/2020 đã xuất khẩu được 54,33 nghìn tấn, trị giá 13,18 triệu USD, tăng 33,2% về lượng và tăng 37,4% về trị giá so với tháng 5/2020; so với tháng 6/2019 tăng 171,2% về lượng và tăng 141,8% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 3,2% so với tháng 5/2020, nhưng giảm 10,8% so với tháng 6/2019, đạt mức 242,7 USD/tấn. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn đạt 407,68 nghìn tấn, trị giá 91,2 triệu USD, tăng 71,3% về lượng và tăng 83,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan





Trong tháng 6/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm sản chủ lực của Việt Nam, chiếm 90,5% tổng lượng sản xuất khẩu với 141,6 nghìn tấn, trị giá 48,15 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với tháng 5/2020; tuy nhiên so với tháng 6/2019 vẫn tăng 35,5% về lượng và tăng 12,2% về trị giá. Giá xuất khẩu

binh quân giảm 4,2% so với tháng 5/2020 và giảm 17,2% so với tháng 6/2019, xuống còn 340 USD/tấn. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 1,25 triệu tấn, trị giá 426,94 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	156.465	53.686	19,4	3,2	1.377.630	471.556	15,4	2,4
Trung Quốc	141.600	48.148	35,5	12,2	1.254.188	426.939	18	3,4
Hàn Quốc	7.852	2.346	-51,3	-47,7	55.967	15.624	-7,3	-9,8
Đài Loan	3.273	1.314	16,2	6,6	21.519	8.757	37,8	24,3
Ma-lai-xi-a	268	129	-90,7	-89,5	19.940	8.262	24,4	19
Phi-líp-pin	699	282	-72,4	-74,9	5.359	2.101	-67,9	-70,8
Pa-ki-xtan		0			446	260	180,5	160,5
Nhật Bản	338	140			1.862	859	-69,2	-39,6
Thị trường khác	2.435	1.327	10,4	27,1	18.349	8.754	15,9	18,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

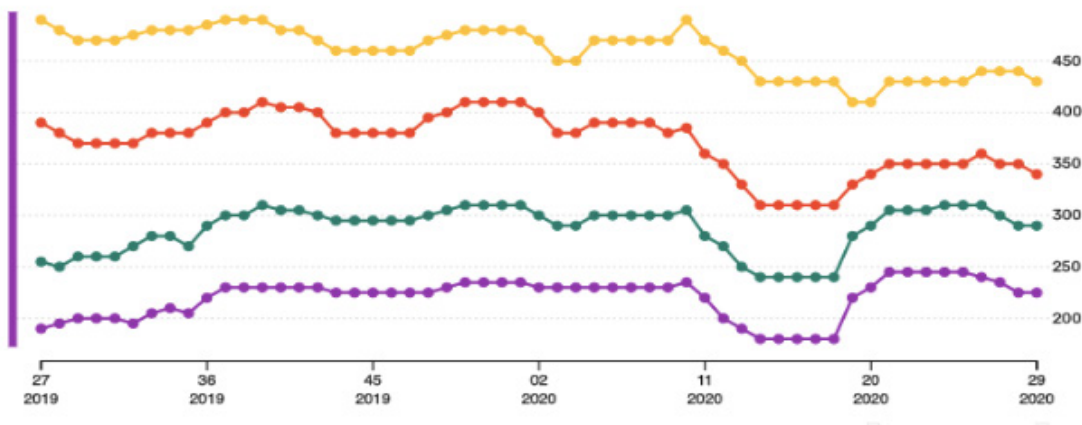
- ▶ Tuần thứ 2 của tháng 7/2020, giá tôm cỡ nhỏ tại Ấn Độ ổn định, giá tôm cỡ lớn giảm.
- ▶ Các cơ quan chức năng tại Trung Quốc thông báo phát hiện virus corona trên bao bì đóng gói tôm đông lạnh nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo, làm ảnh hưởng đến xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản tháng 6/2020 đã có dấu hiệu phục hồi sau 5 tháng đầu năm 2020 liên tục giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Tuần từ 4 – 11/7/2020, giá tôm cỡ nhỏ tại Andhra Pradesh, Ấn Độ ổn định so với tuần trước đó, trong khi giá tôm cỡ 30 con/kg giảm 2% từ mức 440 INR/kg (tương đương 5,85 USD/kg), xuống còn 430 INR (tương đương 5,72 USD/kg), tôm cỡ 40 con/kg giảm 3% so với tuần trước đó, xuống còn

340 INR/kg (tương đương 4,52 USD/kg); So với cùng kỳ năm 2019, giá tôm cỡ 30 con/kg giảm 9% và tôm cỡ 40 con/kg giảm 8%. Trong khi giá tôm cỡ nhỏ lại tăng so với cùng kỳ năm 2019, giá tôm cỡ 100 con/kg tăng 13%; tôm cỡ 60 con/kg tăng 12%.

Diễn biến giá tôm tại Andhra Pradesh, Ấn Độ



Nguồn: undercurrentnews

- Ê-cu-a-đo: Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tuần thứ 2 tháng 7/2020 ổn định so với tuần đầu tháng, trong khi xuất khẩu tôm sang Trung Quốc gặp khó khăn. Việc các cơ quan chức năng tại Trung Quốc thông báo phát hiện virus corona trên bao bì đóng gói tôm đông lạnh nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo làm ảnh hưởng đến xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc. Ngày 10/7/2020, Cơ quan Hải quan Trung Quốc thông báo phát hiện virus corona trong 5 mẫu thử trên bao bì bên ngoài

tôm đông lạnh nhập khẩu từ công ty Empacreci và công ty Empacadora Del Pacifico Sociedad Anonima Edpacif của Ê-cu-a-đo. Ba công ty sản xuất tôm của Ê-cu-a-đo đã bị tạm dừng nhập khẩu tôm vào Trung Quốc.

Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc gặp khó khăn và giá ở mức thấp, người nuôi tôm Ê-cu-a-đo thận trọng trong việc thả giống, do đó sản lượng tôm nhiều khả năng sẽ ở mức thấp trong những tháng tới.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu giữa tháng 7/2020 tăng so với tuần đầu tháng. Ngày 16/7/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giao dịch ở mức 17.500 – 18.200 đ/kg, tăng 100 – 200 đ/kg so với ngày 9/7/2020; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 16/7/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn vị (đ/kg)	So với giá ngày 9/7/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	17.900-18.200	(+) 100-200	(-) 2.300 - 2.380
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.800	(+) 100	(-) 2.180 - 2.430

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 16/7/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Giá ngày 16/7/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	270.000	270.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	253.000	253.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	227.000	227.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	208.000	208.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	180.000	180.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	170.000	170.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	104.000	104.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	77.000	77.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	132.000	132.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	92.000	92.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		105.000	105.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp





TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THUỶ SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 6/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 719 triệu USD, tăng 12,1% so với tháng 5/2020 và tăng 0,3% so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 3,6 tỷ USD, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, xuất khẩu thủy sản tháng 6/2020 đã có dấu hiệu phục hồi sau 5 tháng đầu năm 2020 liên tục giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 6/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh và một số nước tại ASEAN có dấu hiệu phục hồi so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu

sang thị trường Nhật Bản, EU, Thái Lan và Úc vẫn gặp nhiều khó khăn.

Tháng 6/2020, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 163,46 triệu USD, tăng 16,2% so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 653,6 triệu USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 6/2020 tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 114,47 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 482,52 triệu USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020 (nghìn USD)	So với tháng 6/2019 (%)	6 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2019 (%)
Hoa Kỳ	163.465	16,2	653.622	0,5
Nhật Bản	120.949	-5,3	668.447	-1,6
Trung Quốc	114.468	17,7	482.521	1,0
EU	69.175	-18,6	385.731	-18,4
Hàn Quốc	67.989	6,1	350.756	-5,8
Anh	31.884	41,9	140.474	13,3
Ca-na-đa	18.206	-0,2	108.037	8,6
Thái Lan	16.554	-15,0	105.977	-16,8
Úc	13.868	-22,6	81.371	-13,6
Hồng Kông	11.605	-18,6	62.646	-24,5
Đài Loan	11.308	7,0	50.634	-13,9
Ma-lai-xi-a	8.818	21,5	49.760	-17,2
Xin-ga-po	8.512	16,0	49.289	2,6
Nga	8.240	22,9	53.306	11,8
I-xra-en	4.438	-35,8	22.356	-41,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Nga giảm trong 5 tháng đầu năm 2020.*
- ▶ *Trung Quốc thành lập trung tâm sản xuất đồ nội thất thông minh.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trở lại trong tháng 6/2020 do nhiều thị trường đã thành công trong việc ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Theo Cơ quan Thống kê Liên bang Nga, xuất khẩu sản phẩm gỗ xẻ của Nga trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 7,3 triệu tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu gỗ tròn đạt 5 triệu m³, trị giá 353,8 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu gỗ dán đạt 1,2 triệu m³, trị giá 477,5 triệu USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 2,9% về trị giá; Xuất khẩu bột gỗ đạt 895,3 nghìn tấn, trị giá 382,1 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 22,1% về trị giá; Xuất khẩu giấy in báo đạt 492,6 nghìn tấn, trị giá 169 triệu USD, giảm 5,1% về

lượng và giảm 34,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc: Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới (ITTO), Trung tâm sản xuất đồ nội thất thông minh của Trung Quốc được thành lập tại thị trấn LongHui, thuộc tỉnh Nankang Trung Quốc, trung tâm được thành lập với mục đích trở thành cơ sở sản xuất của quốc gia về đồ nội thất thông minh. Cơ sở này áp dụng công nghệ 5G, blockchain, rô-bốt để tăng cường cho quá trình sản xuất sản phẩm từ gỗ cao su. Ứng dụng sản xuất đồ nội thất thông minh bằng rô-bốt giảm chi phí sản xuất cho một số mặt hàng lên tới 60%.



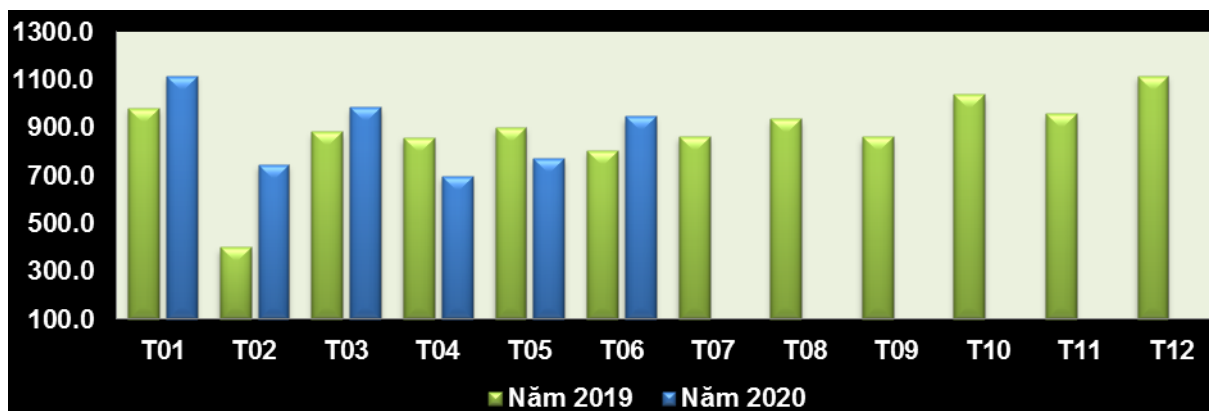
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2020 đạt 946,9 triệu USD, tăng 15,6% so với tháng 6/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 769 triệu USD, tăng 29,8% so với tháng 6/2019. Lũy kế từ đầu

năm đến hết tháng 6/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,04 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,61 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trở lại khi dịch Covid-19 đang tạm lắng xuống tại một số thị trường xuất khẩu chính như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ca-na-đa, Úc... Hầu hết xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường này đều tăng trong tháng 6/2020 cụ thể:

Hoa Kỳ đạt 590,9 triệu USD, tăng 43,1% so với tháng 6/2019; Trung Quốc đạt 88,3 triệu USD, tăng 15,6%; Ca-na-đa đạt 18,8 triệu USD, tăng 19,5%; Úc đạt 15,3 triệu USD, tăng 28,8%. Đáng chú ý, trong khối EU 27 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Đức đạt 8,5 triệu USD trong tháng 6/2020, tăng 86,7% so với tháng 6/2019.

Mặc dù tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, nhưng nhiều thị trường đã thành công trong việc ngăn chặn sự lây lan của làn sóng thứ 2 của dịch bệnh Covid-19. Trong đó, đáng chú ý là thị trường châu Âu, nhờ sự hỗ trợ của các gói kích thích mạnh tay

của các nhà hoạch định chính sách khu vực, cộng với việc hầu hết các nước thuộc EU đã thành công trong việc ngăn chặn sự lây lan của làn sóng thứ 2 của dịch bệnh Covid-19. Điều này sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng tại thị trường EU sau thời gian dài giãn cách xã hội. Theo Cơ quan thống kê châu Âu doanh số bán lẻ tại eurozone đã tăng 17,8% trong tháng 5/2020 so với tháng 4/2020, do người dân mua đồ nội thất, quần áo và thiết bị máy tính. Tiêu dùng rất quan trọng với việc phục hồi kinh tế của châu Âu, đóng góp hơn nửa GDP khu vực này.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2019 (%)	6 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	946.901	15,6	5.036.105	3,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	590.903	43,1	2.604.718	15,3	51,7	46,4
Trung Quốc	88.271	15,6	639.734	18,3	12,7	11,1
Nhật Bản	77.257	-27,9	600.094	-2,7	11,9	12,7
Hàn Quốc	56.667	-16,8	401.614	-3,3	8,0	8,5
Anh	13.086	-48,8	95.481	-40,5	1,9	3,3
Ca-na-đa	18.770	19,5	80.378	-0,6	1,6	1,7
Úc	15.315	28,8	61.746	-8,6	1,2	1,4
Đức	8.546	86,7	61.743	-1,2	1,2	1,3
Pháp	8.751	-1,4	52.434	-17,1	1,0	1,3
Đài Loan	4.766	-37,9	38.612	-6,8	0,8	0,9
Thị trường khác	64.569	-19,5	399.550	-28,1	7,9	11,4

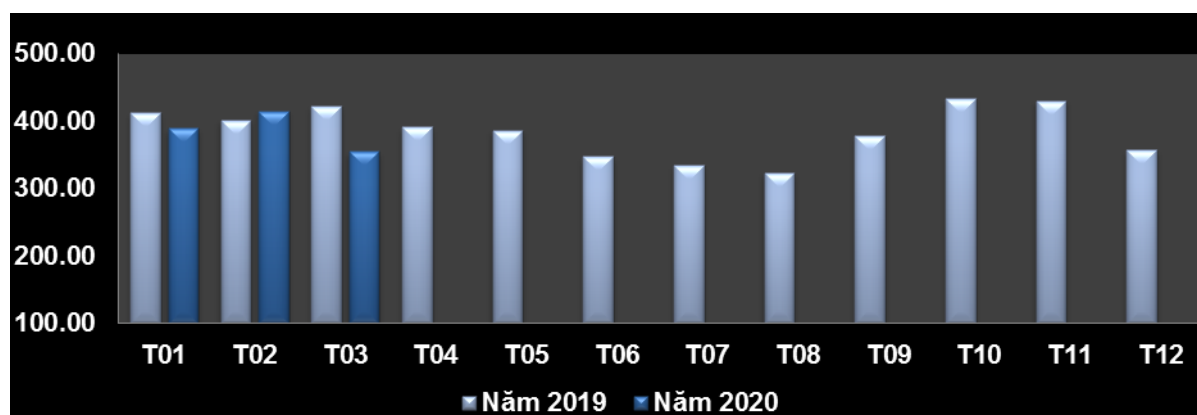
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 438,2 nghìn tấn, trị giá 1,16 tỷ Euro (tương đương 1,32 tỷ USD), giảm 6,8% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức theo tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu Euro)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Đức trong 3 tháng đầu

năm 2020 đạt 199,4 nghìn tấn, trị giá 477 triệu Eur (tương đương 544 triệu USD), giảm 13,7% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm tới 45,5%, giảm 3,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn thứ hai cho Đức đạt 41,4 nghìn tấn, trị giá 104 triệu Eur (tương đương 118 triệu USD), giảm 0,5% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 9,5% tổng lượng nhập khẩu, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 11 cho Đức trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 9,6 nghìn tấn, trị giá 34 triệu Eur (tương đương 38 triệu USD), giảm 6% về lượng, nhưng tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam

chiếm 2,2% tổng lượng nhập khẩu, tương đương tỷ trọng trong 3 tháng đầu năm 2019. Chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu nên vẫn còn cơ hội để Việt Nam tăng thị phần tại Đức. Hiện tại nền kinh tế Đức đang có dấu hiệu phục hồi sau khi bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Theo Văn phòng Thống kê Đức, sản xuất công nghiệp của Đức đã hồi phục trong tháng 5/2020, tăng 7,8% so với tháng trước sau khi giảm 17,5% trong tháng 4/2020. Cộng thêm việc Hiệp định Thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 1/8 tới và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) đang chờ phê chuẩn, việc hợp tác tại Việt Nam của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Đức và EU sẽ ngày càng có nhiều triển vọng.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019(%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Euro)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	438.225	1.158	1.320	-6,8	-6,2	100,0	100,0
Ba Lan	199.388	477	544	-13,7	-11,2	45,5	49,1
Trung Quốc	41.422	104	118	-0,5	-2,2	9,5	8,9
Ý	18.813	47	53	-14,5	-17,9	4,3	4,7
Lít-va	17.628	26	30	-3,6	-0,5	4,0	3,9
Ru-ma-ni-a	16.251	40	45	0,8	6,7	3,7	3,4
Hà Lan	14.109	52	59	7,0	-1,1	3,2	2,8
Xlô-va-ki-a	12.737	32	37	-7,3	-5,6	2,9	2,9
Thụy Điển	11.220	17	19	18,5	3,1	2,6	2,0
Bê-la-rút	10.454	16	18	46,6	40,7	2,4	1,5
U-crai-na	9.801	15	17	-0,8	3,5	2,2	2,1
Việt Nam	9.558	34	38	-6,0	3,4	2,2	2,2
Thị trường khác	76.846	299	341	-1,0	-3,5	17,5	16,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Đức nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) dẫn đầu đạt 230,1 nghìn tấn, trị giá 472 triệu Eur (tương đương 538 triệu USD), giảm 6,1% về lượng và giảm

7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 52,5% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức. Ba Lan và Trung Quốc là hai thị trường chính cung cấp mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cho Đức trong 3

tháng đầu năm 2020. Trong đó nhập khẩu từ Ba Lan đạt 104,4 nghìn tấn, trị giá 175,9 triệu Eur (tương đương 200,5 triệu USD), giảm 14% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc đạt 22,3 nghìn tấn, trị giá 48,7 triệu Eur (tương đương 55,5 triệu USD), tăng 2% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 12 mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu Eur (tương đương 17,5 triệu USD), tăng 6,3% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) Đức nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 104,1 nghìn tấn, trị giá 428 triệu Eur (tương đương 488 triệu USD), giảm 11,2% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đức nhập khẩu

ghế khung gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2020 như: Ba Lan, Trung Quốc, Ru-ma-ni-a, Xlô-va-ki-a và Việt Nam.

Ngoài ra, trong 3 tháng đầu năm 2020 Đức còn nhập khẩu một số mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, đáng chú ý nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Đức đạt 16,1 nghìn tấn, trị giá 49 triệu Eur (tương đương 56 triệu USD), tăng 1,3% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ba Lan, Tây Ban Nha, Lit-va, Trung Quốc và Thụy Điển là 5 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất văn phòng cho Đức, lượng nhập khẩu từ 5 thị trường này chiếm tới 68,1% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của Đức.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Đức trong 3 tháng đầu năm 2020

Mã HS	3 tháng đầu năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019(%)		Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Euro)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	438.225	1.158	1.320	-6,8	-6,2	100,0	100,0
940360	230.129	472	538	-6,1	-7,6	52,5	52,1
940161 + 940169	104.076	428	488	-11,2	-9,0	23,7	24,9
940350	75.506	190	216	-1,5	1,5	17,2	16,3
940330	16.106	49	56	1,3	13,1	3,7	3,4
940340	12.408	19	22	-19,9	-16,3	2,8	3,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Tỷ giá: 1Euro = 1,14 USD

Mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940161+940169: ghế khung gỗ; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940330: đồ nội thất văn phòng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.